

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31

375
CỔ
T
NIÊN
V
VH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Mai Văn Minh	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Huệ	Thành viên
Bà Trịnh Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Chung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Chung	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Mai Văn Minh - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 07 tháng 8 năm 2026

Số: 229 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (dưới đây gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Phương Lan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.029.897.863	153.060.571.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.677.699.358	15.166.072.684
1. Tiền	111		2.668.719.906	6.166.072.684
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.008.979.452	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.450.087.671	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	54.450.087.671	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.968.914.049	8.958.176.253
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.921.560.897	3.344.471.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	993.458.896	4.770.547.518
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	1.550.311.664	1.339.575.043
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(496.417.408)	(496.417.408)
IV. Hàng tồn kho	140	11	113.736.282.377	126.326.105.029
1. Hàng tồn kho	141		113.736.282.377	126.326.105.029
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		196.914.408	610.217.571
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	93.839.875	150.751.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	431.975.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	103.074.533	27.490.057
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.297.152.726	55.922.640.534
I. Tài sản cố định	220		34.674.306.343	35.159.473.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	34.674.306.343	35.159.473.574
- Nguyên giá	222		114.646.177.052	112.723.396.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.971.870.709)	(77.563.922.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.000.000)	(120.000.000)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	260		20.039.000.000	20.039.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	6	20.039.000.000	20.039.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	270		583.846.383	724.166.960
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	583.846.383	724.166.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		244.327.050.589	208.983.212.071

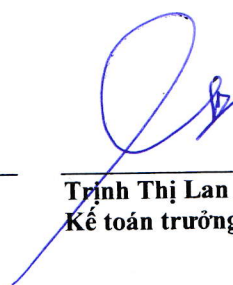
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.934.933.281	31.714.236.581
I. Nợ ngắn hạn	310		69.934.933.281	31.714.236.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	18.796.114.347	6.595.478.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	37.991.109.632	5.480.224.272
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	1.588.154.981	1.694.318.249
4. Phải trả người lao động	315		3.418.486.256	3.911.157.759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	272.062.373	275.047.349
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	1.978.052.281	454.545
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	-	8.959.483.904
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	21	1.500.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.390.953.411	4.798.071.689
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	174.392.117.308	177.268.975.490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.922.000.000	94.922.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.922.000.000	94.922.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.869.172.828	14.946.973.192
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63.600.944.480	67.400.002.298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		56.069.984.079	54.272.729.304
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7.530.960.401	13.127.272.994
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		244.327.050.589	208.983.212.071



Lê Thị Nhung
Người lập biểu



Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng





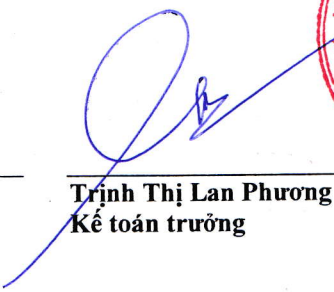
Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 07 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		155.219.116.935	149.769.457.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.950.000.000	1.952.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	153.269.116.935	147.817.457.530
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	131.942.265.398	127.105.688.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.326.851.537	20.711.769.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	2.110.020.225	1.725.443.609
7. Chi phí tài chính	23	28	2.221.622.630	2.014.982.351
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		119.935.617	66.981.679
8. Chi phí bán hàng	25	29	3.690.661.845	3.420.294.877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8.136.091.549	7.371.881.901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		9.388.495.738	9.630.053.869
11. Thu nhập khác	31		25.222.151	38.406.915
12. Chi phí khác	32		17.387	6.885
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25.204.764	38.400.030
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.413.700.502	9.668.453.899
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.882.740.101	1.933.690.780
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.530.960.401	7.734.763.119
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	793	815


Lê Thị Nhung
Người lập biểu


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 07 tháng 8 năm 2026



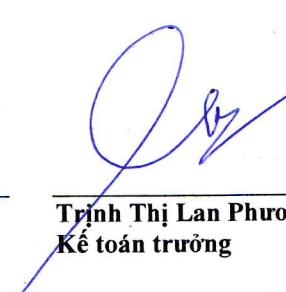
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	187.772.812.625	167.809.838.820
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(107.011.495.546)	(128.051.404.448)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.319.503.663)	(11.061.760.326)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(128.780.470)	(70.309.200)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.194.318.249)	(1.601.178.555)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	227.283.649	496.718.354
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.703.754.557)	(3.795.446.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.642.243.789	23.726.457.872
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.922.781.045)	(423.200.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(53.400.000.000)	(38.360.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	16.860.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.643.330.792	1.731.686.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51.679.450.253)	(20.191.513.592)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.450.474.511	35.475.309.672
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.409.958.415)	(34.581.339.383)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.492.200.000)	(9.492.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.451.683.904)	(8.598.229.711)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(9.488.890.368)	(5.063.285.431)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.166.072.684	12.360.154.682
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	517.042	111.240
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.677.699.358	7.296.980.491


Lê Thị Nhung
Người lập biểu


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 07 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13 tháng 01 năm 2004; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 01 năm 2025. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 94.922.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 146 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 143 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và buôn bán các loại quạt dân dụng, quạt công nghiệp và lồng quạt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Công ty đã lựa chọn không thực hiện phân loại lại số liệu đầu kỳ một số khoản mục theo các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) ngày 27 tháng 10 năm 2025. Do đó, một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể không so sánh được với số liệu đầu kỳ do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 01 công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan	Hải Phòng	49	49	Kinh doanh bất động sản

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 32
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan trong kỳ của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan	Công ty liên kết
Bà Nguyễn Thu Hà	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể - Người thân của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	342.403.283	255.822.792
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.326.316.623	5.910.249.892
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	759.423.312	3.816.571.904
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	696.084.784	1.212.309.406
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	479.060.497	103.020.434
- Các Ngân hàng khác	391.748.030	778.348.148
Các khoản tương đương tiền (i)	3.008.979.452	9.000.000.000
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng - Phòng giao dịch Hồng Bàng	-	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.008.979.452	-
Cộng	5.677.699.358	15.166.072.684

Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 4,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng - Phòng giao dịch Hồng Bàng	2.151.061.644	2.151.061.644	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng	52.299.026.027	52.299.026.027	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Cộng	54.450.087.671	54.450.087.671	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.039.000.000		-	20.039.000.000		-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan	20.039.000.000	(i)	-	20.039.000.000	(i)	-
Cộng	20.039.000.000		-	20.039.000.000		-

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập ngày 18 tháng 12 năm 2018, có trụ sở tại số 20 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, vốn điều lệ 40.895.700.000 VND. Công ty góp 20.039.000.000 VND tương ứng với 49% vốn điều lệ bằng quyền sử dụng đất 572,4 m² và tài sản trên đất tại 20 Đinh Tiên Hoàng. Tỷ lệ biểu quyết tương ứng với tỷ lệ vốn góp. Tỷ lệ phân chia rủi ro và lợi nhuận là 50:50.

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập để đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án tòa nhà thương mại Phong Lan tại địa chỉ 20 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026, Công ty vẫn đang hoạt động bình thường, kết quả sản xuất kinh doanh có lãi và có lãi lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất	3.237.769.680	-	203.148.000	-
Công ty TNHH MTV Quang điện - Điện tử	4.359.033.400	-	-	-
Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai	3.521.417.820	-	1.471.214.200	-
Công ty Cổ phần Nam Thuận Nghệ An	-	-	590.113.020	-
Cửa hàng Bàn Hằng	407.921.925	-	450.921.925	-
Các khách hàng khác	1.395.418.072	-	629.073.955	-
Cộng	12.921.560.897	-	3.344.471.100	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
ANK Company	238.149.000	3.436.755.040
Công ty TNHH Chuẩn Tín	526.737.600	1.146.636.000
Công ty Cổ phần Công nghệ MHP	113.600.000	113.600.000
Các đối tượng khác	114.972.296	73.556.478
Cộng	993.458.896	4.770.547.518

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	14.008.000	-	-	-
Phải thu khác	1.536.303.664	-	1.339.575.043	-
- Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	1.384.279.331	-	38.750.940	-
- Lãi dự thu	-	-	20.561.644	-
- Bảo hiểm xã hội Lê Chân	98.720.905	-	90.140.064	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1.150.000.000	-
- Phải thu khác	53.303.428	-	40.122.395	-
Cộng	1.550.311.664	-	1.339.575.043	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	Năm	VND	VND	Năm
Công ty TNHH Dây - Cáp và Vật liệu điện Kevin	219.062.690	-	Trên 3 năm	219.062.690	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Trương Hoàng Phương	119.855.600	-	Trên 3 năm	119.855.600	-	Trên 3 năm
Cửa hàng Tuấn Dung	13.185.117	-	Trên 3 năm	13.185.117	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Điện cơ 1991	119.012.498	-	Trên 3 năm	119.012.498	-	Trên 3 năm
Doanh nghiệp tư nhân Điện cơ Tây Đô	9.282.625	-	Trên 3 năm	9.282.625	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Việt Hàn	6.330.516	-	Trên 3 năm	6.330.516	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quạt điện Việt Nam	4.687.062	-	Trên 3 năm	4.687.062	-	Trên 3 năm
Bán linh kiện	5.001.300	-	Trên 3 năm	5.001.300	-	Trên 3 năm
Cộng	496.417.408	-		496.417.408	-	

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.381.068.665	-	33.303.485.909	-
Công cụ, dụng cụ	262.204.137	-	289.490.131	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.624.818.208	-	9.250.985.138	-
Thành phẩm	22.303.542.431	-	37.958.045.032	-
Hàng hóa	49.164.648.936	-	45.524.098.819	-
Cộng	113.736.282.377	-	126.326.105.029	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	93.839.875	150.751.709
Phí bảo hiểm	75.399.357	110.881.327
Các khoản chi phí khác	18.440.518	39.870.382
b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn	583.846.383	724.166.960
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	386.198.952	349.329.630
Chi phí sửa chữa tài sản	183.156.596	351.559.204
Các khoản chi phí khác	14.490.835	23.278.126
Cộng	677.686.258	874.918.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	67.822.101.454	38.067.390.601	6.634.203.897	199.700.055	112.723.396.007
Tăng do mua sắm mới	-	1.882.049.564	-	40.731.481	1.922.781.045
Số dư cuối kỳ	67.822.101.454	39.949.440.165	6.634.203.897	240.431.536	114.646.177.052
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu kỳ	39.524.248.259	32.519.020.338	5.335.956.839	184.696.997	77.563.922.433
Khấu hao trong kỳ	1.247.950.493	1.033.287.168	117.510.923	9.199.692	2.407.948.276
Số dư cuối kỳ	40.772.198.752	33.552.307.506	5.453.467.762	193.896.689	79.971.870.709
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	28.297.853.195	5.548.370.263	1.298.247.058	15.003.058	35.159.473.574
Số dư cuối kỳ	27.049.902.702	6.397.132.659	1.180.736.135	46.534.847	34.674.306.343

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 43.546.658.386 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 41.197.639.041 VND).

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên. Trong kỳ, Công ty không có tài sản cố định hữu hình đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	120.000.000	120.000.000
Số dư cuối kỳ	120.000.000	120.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	120.000.000	120.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	120.000.000	120.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 120.000.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 120.000.000 VND).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	12.277.155.290	377.568.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Đỏ	2.711.178.910	2.418.433.332
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại - Dịch vụ Cường Vinh	325.673.161	2.001.039.975
Phải trả người bán khác	3.482.106.986	1.798.437.507
Cộng	18.796.114.347	6.595.478.814

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Hưng Chanh	12.101.461.729	308.839.627
Công ty TNHH Thương mại Điện cơ Hà Nội	3.535.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Phát triển Thiết bị điện Minh Hưng	3.874.907.963	124.545.784
Công ty TNHH Tân Thành	1.790.310.335	3.460.000.000
Các khách hàng khác	16.689.429.605	1.586.838.861
Cộng	37.991.109.632	5.480.224.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp /khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế phải nộp	1.694.318.249	5.226.243.171	5.332.406.439	1.588.154.981
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2.469.113.539	2.263.698.659	205.414.880
Thuế xuất nhập khẩu	-	85.328.065	85.328.065	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.694.318.249	1.882.740.101	2.194.318.249	1.382.740.101
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	-	788.965.466	788.965.466	-
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	96.000	96.000	-
b) Thuế phải thu	27.490.057	627.594.084	703.178.560	103.074.533
Thuế Thu nhập cá nhân	27.490.057	627.594.084	703.178.560	103.074.533

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi tiền vay	7.494.361	16.339.214
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	264.568.012	258.708.135
Cộng	272.062.373	275.047.349

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu theo doanh số mua hàng (i)	1.950.000.000	-
Phải trả phải nộp khác	28.052.281	454.545
Cộng	1.978.052.281	454.545

Ghi chú:

- (i) Khoản chiết khấu theo doanh số căn cứ theo kế hoạch sản lượng bán thành phẩm năm 2026 được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (i)	-	22.450.474.511	31.409.958.415	8.959.483.904
Cộng	-	22.450.474.511	31.409.958.415	8.959.483.904

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2025-HĐCVHM/NHCT166-DIENCOHP ngày 08 tháng 4 năm 2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, theo chi tiết như sau:

- Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 10 tháng 4 năm 2025 đến ngày 10 tháng 4 năm 2026.
- Hạn mức tối đa được giải ngân: 50.000.000.000 VND.
- Mục đích sử dụng khoản vay: Bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay: Tối đa không quá 06 tháng.
- Lãi suất: Ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.
- Tài sản thế chấp: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo các hợp đồng thế chấp tài sản.

Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026-HĐCVHM/NHCT166-0200580118 ngày 20 tháng 4 năm 2026 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, theo chi tiết như sau:

- Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 20 tháng 4 năm 2026 đến ngày 20 tháng 4 năm 2027.
- Hạn mức tối đa được giải ngân: 50.000.000.000 VND.
- Mục đích sử dụng khoản vay: Bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay: Tối đa không quá 06 tháng.
- Lãi suất: Ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.
- Tài sản thế chấp: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo các hợp đồng thế chấp tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu bán thành phẩm đã được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	94.922.000.000	13.874.610.335	65.613.589.294	174.410.199.629
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.734.763.119	7.734.763.119
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	1.320.471.422	(1.320.471.422)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty	-	-	(528.188.568)	(528.188.568)
Chia cổ tức	-	-	(9.492.200.000)	(9.492.200.000)
Giảm khác	-	(55.032.000)	-	(55.032.000)
Số dư tại ngày 30/6/2025	94.922.000.000	15.140.049.757	62.007.492.423	172.069.542.180
Số dư tại ngày 01/01/2026	94.922.000.000	14.946.973.192	67.400.002.298	177.268.975.490
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.530.960.401	7.530.960.401
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	1.312.727.299	(1.312.727.299)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty (i)	-	-	(525.090.920)	(525.090.920)
Chia cổ tức (i)	-	-	(9.492.200.000)	(9.492.200.000)
Giảm khác	-	(390.527.663)	-	(390.527.663)
Số dư tại ngày 30/6/2026	94.922.000.000	15.869.172.828	63.600.944.480	174.392.117.308

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận trong kỳ bao gồm việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 12/2026/DHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, theo đó:
- Trích quỹ đầu tư và phát triển (10% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh) là 1.312.727.299 VND.
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (4% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh) là 525.090.920 VND.
 - Chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền (10% vốn điều lệ) là 9.492.200.000 VND.
 - Trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức cho các cổ đông là 9.019.935.000 VND và đã nộp 472.265.000 VND thuế thu nhập cá nhân 5% đã khấu trừ.

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.492.200	9.492.200
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.492.200	9.492.200
+ Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.492.200	9.492.200
+ Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 94.922.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 94.922.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ	Vốn điều lệ đã góp	Tỷ lệ	Vốn điều lệ đã góp
	%	VND	%	VND
Ông Hoàng Thanh Hải	27,54%	26.141.810.000	27,54%	26.141.810.000
Bà Nguyễn Thu Hà	21,14%	20.065.800.000	21,14%	20.065.800.000
Ông Trần Quang Hưng	6,38%	6.052.760.000	6,38%	6.052.760.000
Các cổ đông khác	44,94%	42.661.630.000	44,94%	42.661.630.000
Cộng	100%	94.922.000.000	100%	94.922.000.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	938,37	36.385,36

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	155.219.116.935	149.769.457.530
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	155.219.116.935	149.769.457.530
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.950.000.000	1.952.000.000
Chiết khấu thương mại	1.950.000.000	1.952.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.269.116.935	147.817.457.530

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	131.942.265.398	127.105.688.141
Cộng	131.942.265.398	127.105.688.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn bán hàng hoá	69.950.724.697	71.162.091.099
Chi phí nguyên vật liệu	53.150.511.156	46.892.285.592
Chi phí nhân công	12.773.802.481	12.086.090.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.407.948.276	2.693.110.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.127.176.023	1.710.728.259
Chi phí bảo hành sản phẩm	1.844.134.859	1.747.468.799
Dự phòng phải thu khó đòi	-	59.625.164
Chi phí khác	514.721.300	1.546.464.812
Cộng	143.769.018.792	137.897.864.919

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.522.856.819	990.722.709
Chiết khấu thanh toán được hưởng	566.001.540	734.609.660
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.161.866	111.240
Cộng	2.110.020.225	1.725.443.609

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	119.935.617	66.981.679
Chiết khấu thanh toán	2.101.687.013	1.948.000.672
Cộng	2.221.622.630	2.014.982.351

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	879.235.812	582.636.620
Chi phí nhân viên	651.156.054	609.315.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.707.832	233.663.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.427.288	247.210.506
Chi phí bảo hành	1.844.134.859	1.747.468.799
Cộng	3.690.661.845	3.420.294.877
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	36.597.001	55.402.327
Chi phí nhân viên	5.704.098.281	4.946.176.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.257.323	286.836.994
Thuế phí lệ phí	291.482.209	295.889.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.813.656.735	1.727.951.544
Chi phí dự phòng	-	59.625.164
Cộng	8.136.091.549	7.371.881.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.413.700.502	9.668.453.899
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.413.700.502	9.668.453.899
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.882.740.101	1.933.690.780

Trong kỳ, Công ty xác định thu nhập chịu thuế không khác biệt so với lợi nhuận kế toán. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	7.530.960.401	7.734.763.119
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.530.960.401	7.734.763.119
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.492.200	9.492.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	793	815
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, mặc dù trong kỳ, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025, tuy nhiên, Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2025.

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất đồ điện dân dụng: Quạt điện, lồng quạt...; Ngoài ra kinh doanh thương mại nhập khẩu một số loại quạt điện nhưng trong cùng khu vực. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại trụ sở chính đặt tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng. Công ty không có đơn vị phụ thuộc nào tại các địa bàn ngoài thành phố. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	-	8.959.483.904
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(5.677.699.358)	(15.166.072.684)
Nợ thuần	(5.677.699.358)	(6.206.588.780)
Vốn chủ sở hữu	174.392.117.308	177.268.975.490
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,00	0,00

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.677.699.358	15.166.072.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.961.447.153	4.187.628.735
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.450.087.671	2.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	20.039.000.000	20.039.000.000
Cộng	94.128.234.182	41.392.701.419
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	8.959.483.904
Phải trả người bán	18.796.114.347	6.595.478.814
Chi phí phải trả	272.062.373	275.047.349
Cộng	19.068.176.720	15.830.010.067

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo như Thuyết minh số 4, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.677.699.358	-	-	5.677.699.358
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.961.447.153	-	-	13.961.447.153
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.450.087.671	-	-	54.450.087.671
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	20.039.000.000	20.039.000.000
Cộng	74.089.234.182	-	20.039.000.000	94.128.234.182
Tại ngày cuối kỳ				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	18.796.114.347	-	-	18.796.114.347
Chi phí phải trả	272.062.373	-	-	272.062.373
Cộng	19.068.176.720	-	-	19.068.176.720
Chênh lệch thanh khoản thuần	55.021.057.462	-	20.039.000.000	75.060.057.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.166.072.684	-	-	15.166.072.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.187.628.735	-	-	4.187.628.735
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	20.039.000.000	20.039.000.000
Cộng	21.353.701.419	-	20.039.000.000	41.392.701.419
Tại ngày đầu kỳ				
Các khoản vay	8.959.483.904	-	-	8.959.483.904
Phải trả người bán	6.595.478.814	-	-	6.595.478.814
Chi phí phải trả	275.047.349	-	-	275.047.349
Cộng	15.830.010.067	-	-	15.830.010.067
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.523.691.352	-	20.039.000.000	25.562.691.352

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	53.760.000	49.040.000
Ông Mai Văn Minh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	47.040.000	42.910.000
Bà Lê Thị Bích Huệ	Thành viên Hội đồng Quản trị	40.320.000	36.780.000
Bà Trịnh Thị Lan Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị	40.320.000	36.780.000
Ông Nguyễn Minh Chung	Thành viên Hội đồng Quản trị	40.320.000	36.780.000
Cộng		221.760.000	202.290.000

Tiền lương và các khoản thu nhập ngoài lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	119.471.386	113.311.239
Ông Mai Văn Minh	Tổng Giám đốc	154.315.821	132.323.342
Bà Trịnh Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	121.580.828	101.453.276
Ông Nguyễn Minh Chung	Phó Tổng giám đốc	127.773.144	111.977.158
Cộng		523.141.179	459.065.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tiền lương và các khoản thu nhập ngoài lương của Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Trần Tuấn Linh	Trưởng Ban Kiểm soát	128.677.243	112.332.409
Ông Vũ Duy Anh	Thành viên	136.385.580	117.327.893
Bà Bùi Thị Huệ	Thành viên	99.760.584	88.351.446
Cộng		364.823.407	318.011.748

Cổ tức chi trả cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và cổ đông có ảnh hưởng đáng kể trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Ông Hoàng Thanh Hải	2.614.181.000	2.614.181.000
Bà Lê Thị Bích Huệ	352.625.000	352.625.000
Ông Mai Văn Minh	201.394.000	201.394.000
Bà Trịnh Thị Lan Phương	120.277.000	120.277.000
Ông Nguyễn Minh Chung	100.009.000	100.009.000
Cộng	3.388.486.000	3.388.486.000

Cổ tức trả cho Ban Kiểm soát

Ông Trần Tuấn Linh	5.200.000	1.500.000
Ông Vũ Duy Anh	4.000.000	4.000.000
Bà Bùi Thị Huệ	25.000.000	27.000.000
Cộng	34.200.000	32.500.000

Cổ tức trả cho cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Bà Nguyễn Thu Hà	2.006.580.000	2.006.580.000
Cộng	2.006.580.000	2.006.580.000

Giao dịch với Công ty liên kết

Lợi nhuận được nhận từ công ty liên kết

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan	1.150.000.000	1.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (i)	788.965.466	740.533.523
Cộng	788.965.466	740.533.523

Ghi chú:

(i) Chi phí thuê hoạt động thể hiện chi phí theo các hợp đồng thuê đất.

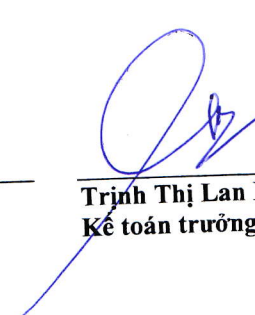
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang có các Hợp đồng thuê đất không hủy ngang như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 43/HĐTD ngày 25 tháng 5 năm 2015, giữa Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng, địa điểm thuê là khu đất có địa chỉ: 734 Nguyễn Văn Linh, phường An Biên, thành phố Hải Phòng. Tổng diện tích khu đất là 13.820,7 m², mục đích để xây dựng văn phòng và nhà xưởng sản xuất với thời hạn thuê 50 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Đơn giá thuê hàng năm được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng.
- Hợp đồng thuê đất số 60/HĐTD ngày 21 tháng 6 năm 2010, giữa Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng, địa điểm thuê là khu đất có địa chỉ: phường Đồng Hòa, thành phố Hải Phòng. Tổng diện tích khu đất là 7.653,2 m², mục đích để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Xí nghiệp sản xuất quạt điện chất lượng cao với thời hạn thuê 40 năm từ ngày 18 tháng 8 năm 2006 đến ngày 18 tháng 8 năm 2046. Đơn giá thuê hàng năm được xác định theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Lê Thị Nhung
Người lập biểu


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 07 tháng 8 năm 2026